

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4669 /BTC-CST

V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư
thay thế Thông tư số 01/2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Bộ Tài chính nhận được các công văn của Bộ Tài nguyên và Môi trường: công văn số 7577/BTNMT-KHTC ngày 30/10/2024 về đánh giá tình hình thực hiện, đề xuất sửa đổi Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện và công văn số 232/BTNMT-TNN ngày 09/01/2025 về bổ sung thông tin đề án thu phí lĩnh vực tài nguyên nước sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2022/TT-BTC.

Căn cứ Luật Phí và lệ phí, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trên cơ sở đề xuất của Bộ quản lý chuyên ngành về tài nguyên nước, Bộ Tài chính dự thảo hồ sơ Thông tư thay thế Thông tư số 01/2022/TT-BTC (*Hồ sơ dự thảo Thông tư kèm theo*).

Đề nghị quý Cơ quan nghiên cứu, có ý kiến tham gia đối với dự thảo Thông tư. Ngoài ra, để đảm bảo các quy định tại dự thảo Thông tư phù hợp với mô hình tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sau hợp nhất, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến cụ thể về mô hình tổ chức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện để làm căn cứ quy định các nội dung tại dự thảo Thông tư, đặc biệt là nội dung về tỷ lệ phí để lại cho phù hợp.

Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính trước ngày 9./.../5./2025.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Cục Thuế;
 - Văn phòng;
 - Các Vụ: PC; NSNN; KTN;
 - Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
 - Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
 - Lưu: VT, Cục CST (4a.b).
- Đề đăng dự thảo
Thông tư xin ý kiến

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

Số: /2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực của Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện gồm:

a) Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b) Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

c) Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí; tổ chức thu phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.

Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí

1. Người nộp phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình) đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Tổ chức được giao thăm định đề án, báo cáo, hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước là tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Mức thu phí

Mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kê khai, nộp phí

1. Người nộp phí thực hiện nộp phí cho tổ chức thu phí theo hình thức quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

2. Chậm nhất là ngày 05 hằng tháng, tổ chức thu phí gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, thu, nộp và quyết toán phí theo quy định tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được để lại 70% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị

định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; nộp 30% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP thì phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2025, thay thế Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí thẩm định không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Luật Quản lý thuế; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực của Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính thành phố Hà Nội;
- Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước khu vực I;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục CST (...b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NGUỒN
NƯỚC DO CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BTC ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất	
a	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	14.700.000
b	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	20.500.000
c	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	26.600.000
d	Đề án thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	33.200.000
2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	
a	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	15.600.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	21.200.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	23.500.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	28.100.000
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	14.900.000
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	20.800.000
c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	27.100.000
d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	34.200.000
4	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn	4.400.000
5	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	
a	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m ³ /giây đến dưới 5 m ³ /giây và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m ³ trở lên đến dưới 20 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m ³ đến dưới 100 triệu m ³ ; Phát điện với công suất từ 2.000 kw đến dưới 10.000 kw; Các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm	25.200.000
b	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ	35.400.000

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
	5 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây và có dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m ³ /giây đến dưới 50 m ³ /giây; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 100 triệu m ³ đến dưới 500 triệu m ³ ; Phát điện với công suất từ 10.000 kw đến 20.000 kw; Các mục đích khác với lưu lượng từ 100.000 m ³ /ngày đêm đến 200.000 m ³ /ngày đêm	
c	Đề án khai thác nước mặt cho: Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên và có dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ ; Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 50 m ³ /giây trở lên; Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 500 triệu m ³ trở lên; Phát điện với công suất trên 20.000 kw; Các mục đích khác với lưu lượng trên 200.000 m ³ /ngày đêm	45.600.000
d	Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m trở lên. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m trở lên	25.200.000
6	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển	
a	Đề án khai thác nước có lưu lượng từ 1.000.000 đến 2.000.000 m ³ /ngày đêm	45.600.000
b	Đề án khai thác nước có lưu lượng trên 2.000.000 m ³ /ngày đêm	57.700.000
7	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển	50% mức thu trên
8	Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất; thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	30% mức thu trên

Ghi chú:

Tại điểm 5 và điểm 6 Biểu nêu trên: Thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển áp dụng đối với trường hợp công trình chưa khai thác nước và trường hợp công trình đã khai thác nước./.

THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ THAY THẾ THÔNG TƯ SỐ 01/2022/TT-BTC

(Kèm theo công văn số ~~444~~ 444/BTC-CST ngày 11/4/2025 của Bộ Tài chính)

Bộ Tài chính nhận được công văn số 7577/BTNMT-KHTC ngày 30/10/2024 và công văn số 232/BTNMT-TNN ngày 09/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường (NNMT)) về sửa đổi Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

Căn cứ Luật Phí và lệ phí, Luật Tài nguyên nước năm 2012, Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và trên cơ sở đề xuất của Bộ TNMT, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 01/2022/TT-BTC (thay thế Thông tư số 270/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016) (*mức thu, tỷ lệ nộp nộp ngân sách nhà nước (NSNN) và tỷ lệ phí được để lại chi cho hoạt động thăm định, thu phí tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC được kế thừa từ Thông tư số 270/2016/TT-BTC*).

Ngày 27/11/2023, Luật Tài nguyên nước năm 2023 đã được thông qua, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024. Ngày 16/5/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và cấp quyền khai thác tài nguyên nước, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2024, trong đó các quy định về **cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước cũng như thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đã có sự thay đổi**.

Ngoài ra, qua thực hiện Thông tư số 01/2022/TT-BTC cho thấy: Mức thu, tỷ lệ nộp NSNN và tỷ lệ đơn vị được giữ lại chi cho hoạt động thăm định, thu phí tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC không thay đổi, được kế thừa từ Thông tư số 270/2016/TT-BTC, trong khi, từ năm 2016 đến nay mức lương cơ bản, chỉ số giá CPI, giá nguyên nhiên, vật liệu phục vụ công tác thăm định hồ sơ cung cấp dịch vụ công tăng lên, theo đó các công việc thăm định hồ sơ cung cấp dịch vụ công (hồ sơ cấp phép) cũng có thay đổi. Do đó, thực tiễn cho thấy mức thu phí, tỷ lệ đơn vị được giữ lại theo các mức thu quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC không còn phù hợp. Theo đó, để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với pháp luật tài nguyên nước; đảm bảo phù hợp với chi phí thực hiện công việc thu phí thì việc ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 01/2022/TT-BTC là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ

Việc ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 01/2022/TT-BTC bảo đảm mục đích: Đồng bộ, thống nhất với pháp luật về tài nguyên nước, phí, lệ phí, NSNN và quản lý thuế; Góp phần cơ bản bù đắp chi phí phục vụ công tác hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; Kế thừa các quy định hiện hành đang hiệu quả, việc sửa đổi cần được đánh giá kỹ, bảo đảm tính khả thi trong thực hiện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG THÔNG TƯ

Ngày 30/10/2024, Bộ TNMT có công văn số 7577/BTNMT-KHTC về đề xuất sửa đổi Thông tư số 01/2022/TT-BTC và kèm theo đề án.

Ngày 12/12/2024, Bộ Tài chính có công văn số 13603/BTC-CST về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2022/TT-BTC.

Ngày 09/01/2025, Bộ TNMT có công văn số 232/BTNMT-TNN về bổ sung thông tin đề án sửa đổi, bổ sung Thông tư số 01/2022/TT-BTC.

Căn cứ quy định của Luật Ban hành VBQPPL, pháp luật về phí, lệ phí, pháp luật về tài nguyên nước và trên cơ sở đề án của Bộ NNMT, Bộ Tài chính đã dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 01/2022/TT-BTC.

IV. BỐ CỤC VÀ CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Bố cục Thông tư

Dự thảo Thông tư được thiết kế gồm 06 điều: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (Điều 1); Người nộp phí và tổ chức thu phí (Điều 2); Mức thu phí (Điều 3); Kê khai, nộp phí (Điều 4); Quản lý và sử dụng phí (Điều 5); Điều khoản thi hành (Điều 6); Biểu mức phí kèm theo dự thảo Thông tư.

2. Các nội dung cơ bản của dự thảo thông tư

2.1. Về tên gọi dự thảo Thông tư trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành như sau: *“Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.”*

2.2. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng được quy định tại Điều 1 dự thảo Thông tư cũng trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành.

2.3. Về người nộp phí

Tại Điều 23, Điều 26 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP thì trường hợp **cấp lại** giấy phép không quy định có đề án, báo cáo, Bộ NNMT đề nghị không thu phí trường hợp này. Ngoài ra, Bộ NNMT đề nghị ghi đầy đủ 3 loại giấy phép (Giấy phép thăm dò nước dưới đất; Giấy phép khai thác tài nguyên nước; Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất) để đảm bảo rõ ràng. Theo đó, Bộ Tài chính sửa quy định về người nộp phí tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Thông tư như sau: *“Người nộp phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình) đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.”*

2.4. Về tổ chức thu phí

- Tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 01/2022/TT-BTC quy định tổ chức thu phí như sau: *“Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là tổ chức thu phí quy định tại Thông tư này.”*

- Tại Điều 15, Điều 32 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện, nguồn lực, điều kiện thực tế và tình hình cụ thể, Bộ trưởng Bộ NNMT quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan

chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ thực hiện cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất.

- Tại Nghị quyết số 176/2025/QH15 về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (được Quốc hội thông qua ngày 18/02/2025) thì Bộ TNMT được sát nhập với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành Bộ NNMT (ngày 25/02/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ NNMT), dẫn đến tổ chức thu phí, chức năng, nhiệm vụ thu phí thay đổi.

- Để đảm bảo tính ổn định của VBQPPL, thống nhất với pháp luật về tài nguyên nước, tránh phải sửa đổi, bổ sung Thông tư trong trường hợp có sự thay đổi hoặc sắp xếp lại về cơ cấu tổ chức, Bộ Tài chính sửa khoản 2 Điều 2 dự thảo Thông tư theo hướng không đề cập đến tên cụ thể tổ chức thu phí mà quy định chung như sau: *“Tổ chức được giao thẩm định đề án, báo cáo, hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước là tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này.”*

2.5. Về biểu mức thu phí

a) Về Danh mục công việc thu phí

- Tại Biểu mức phí tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC quy định 01 khoản phí: *Phí khai thác, sử dụng nguồn nước*. Trong đó có 8 công việc thu phí.

- Tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP đã có một số quy định có sự thay đổi so với Nghị định số 201/2013/NĐ-CP nên cần điều chỉnh, cập nhật lại một số công việc tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC cho phù hợp, cụ thể:

+ Tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định đối tượng cấp phép, thẩm quyền cấp phép của cấp Trung ương trong việc thăm dò, khai thác nước dưới đất không có sự thay đổi. Tuy nhiên, đối tượng cấp phép, thẩm quyền cấp phép của cấp Trung ương trong khai thác nước mặt, nước biển đã thay đổi so với Nghị định số 201/2013/NĐ-CP;

+ Tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP không quy định thủ tục hành chính về chuyển nhượng giấy phép; cấp lại không quy định phải có đề án, báo cáo nên không thu phí trường hợp này;

+ Theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP và trên cơ sở thống kê thực tế các hồ sơ cấp phép: Các đề án thăm dò, khai thác nước dưới đất, nước mặt đã thực hiện cho thấy mỗi quy mô có mức độ phức tạp, phạm vi ảnh hưởng, khối lượng công việc đánh giá trữ lượng khác nhau, phạm vi ảnh hưởng nhiều thì khối lượng công việc lớn như đề án thăm dò và báo cáo đánh giá nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m³/ngày đêm đến dưới 10.000 m³/ngày đêm có phạm vi ảnh hưởng và vùng điều tra với bán kính tính từ công trình khoảng 0,22-1,0 km, đề án khai thác nước mặt cho phát điện quy mô từ 2.000 kw đến dưới 20.000 kw;... Theo đó, để đảm bảo phù hợp với Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, đảm bảo bình đẳng trong việc thực hiện

nghĩa vụ tài chính với Nhà nước thì cần điều chỉnh các công việc thu phí tại Biểu thu phí kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTC phù hợp với Nghị định số 54/2024/NĐ-CP và thực tiễn.

- Căn cứ Luật tài nguyên nước 2023 và các văn bản hướng dẫn, trên cơ sở đề xuất của Bộ NNMT, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung các nội dung công việc thu phí tại Biểu mức thu phí như sau:

+ Giữ nguyên 4 công việc: (i) Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất; (ii) Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; (iii) Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; (iv) Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn;

+ Điều chỉnh 02 công việc do điều chỉnh đối tượng cấp phép, quy mô khai thác của công trình thuộc thẩm quyền cấp phép do cơ quan trung ương thực hiện theo quy định tại Nghị định 54/2024/NĐ-CP gồm: (i) Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; (ii) Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển;

+ Điều chỉnh 01 công việc do không còn trường hợp thẩm định đề án, báo cáo cho ***cấp lại do chuyển nhượng*** giấy phép và thực tế triển khai thực hiện có việc thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai ***nước biển***: Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển;

+ Điều chỉnh 01 công việc do không còn thẩm định ***điều chỉnh*** giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất: Thẩm định hồ sơ, điều kiện trong trường hợp gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

(Nội dung sửa đổi tại Biểu thu phí đính kèm dự thảo Thông tư)

b) Về biểu mức thu phí:

- Tại Điều 8 Luật Phí và lệ phí quy định: “*Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.*”

- Thông tư số 01/2022/TT-BTC cơ bản kế thừa các mức phí tại Thông tư số 270/2016/TT-BTC. Qua 08 năm thực hiện, do tăng lương, chỉ số giá tiêu dùng tăng qua các năm, theo đề án thì thời gian qua mức phí để lại không đủ để chi phí cho hoạt động thẩm định, thu phí. Hầu hết các công trình không có đủ kinh phí để đi kiểm tra thực tế công trình. Theo Bộ NNMT, chi phí phân bổ cho 03 năm (giai đoạn 2025-2027) của tổ chức thu phí cho các hoạt động tổ chức thẩm định mỗi năm là 1.050 triệu đồng. Theo dự báo thì số công trình được thẩm định, khảo sát trong giai đoạn tới đây (2025-2027) là khoảng 195 công trình.

Theo Quyết định số 1756/QĐ-BTNMT ngày 28/6/2024 của Bộ TNMT ban hành quy trình nội bộ thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước, trình tự, nội dung thẩm định hồ sơ gồm 7 bước. Các nội dung chi cần thiết cho hoạt động thẩm định, thu phí bao gồm: chi phí nhân công thực hiện công

việc, dịch vụ và thu phí; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ; chi kiểm tra tại cơ sở, khảo sát hiện trường; tổ chức họp hội đồng, báo cáo thẩm định, lấy ý kiến, nhận xét chuyên gia.

Vì vậy, việc rà soát, đánh giá để điều chỉnh, bổ sung danh mục thu phí cũng như xác định đúng và đầy đủ nội dung, mức chi phí đối với công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép tài nguyên nước là cần thiết. Mức thu phí do Bộ NNMT đề xuất không tính chi phí nhân công là chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ NSNN theo chế độ quy định, thực tế, khi thực hiện thẩm định hồ sơ cấp phép đơn vị cũng bố trí cán bộ làm thêm giờ để đảm bảo tiến độ trả hồ sơ cấp phép theo quy định, nhưng không thực hiện thanh toán tiền làm ngoài giờ do không đủ kinh phí. Mức thu được tính toán trên cơ sở tính chi phí ở mức thấp nhất có thể để tổ chức hoạt động thẩm định.

- Căn cứ Luật Phí và lệ phí, trên cơ sở đề xuất của Bộ NNMT, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung biểu mức thu phí như sau:

+ Điều chỉnh tăng mức thu 6 công việc (từ 40%-102%): Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất; Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất; Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn; Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước biển;

+ Chỉnh sửa nội dung tại phần ghi chú của Biểu thu phí, để phù hợp với Luật Phí và lệ phí và Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

(Nội dung sửa đổi tại Biểu thu phí đính kèm dự thảo Thông tư)

- Theo đánh giá của Bộ NNMT thì việc đề xuất điều chỉnh tăng mức thu phí nêu trên có một số tác động như sau:

+ Về tác động đến doanh nghiệp:

Việc tổ chức, cá nhân nộp phí thẩm định là tất yếu khi cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công cho các tổ chức, cá nhân đó và có nghĩa vụ bù đắp lại chi phí mà cơ quan nhà nước đã thực hiện dịch vụ công đó. Phí thẩm định chiếm tỷ trọng nhỏ và rất nhỏ trong chi phí của tổ chức cá nhân có hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên nước.

Theo thống kê, một doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện 2MW với tổng chi phí đầu tư trung bình là 50-60 tỷ đồng (trung bình 1 công trình thủy điện vừa và nhỏ có suất đầu tư khoảng 25-30 tỷ đồng/1MW), phí thẩm định cấp phép tài nguyên nước nếu được điều chỉnh khoảng 25 triệu đồng (mức thu hiện hành là 12,8 triệu).

Về chi phí tuân thủ mà doanh nghiệp phải chi ra để đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật, theo Ngân hàng Thế giới, chi phí tuân thủ pháp luật bình quân cho doanh nghiệp ở Việt Nam chiếm 20-30% lợi nhuận. Trong các lĩnh vực liên quan hiện nay thì: phí thẩm định cấp mới giấy phép môi trường: 45-50 triệu đồng (Thông tư số 02/2022/TT-BTC ngày 10/01/2022); phí cấp phép khai thác khoáng sản: 01-100 triệu đồng (Thông tư số 10/2024/TT-BTC ngày

05/02/2024). Mức phí cấp mới của lĩnh vực tài nguyên nước mới nếu được điều chỉnh: 15-58 triệu đồng. Vì vậy, đây là mức thu phù hợp với các công việc thẩm định hồ sơ cấp phép tương tự hiện hành của các lĩnh vực liên quan.

Như vậy, khi được cấp giấy phép (Giấy phép thăm dò nước dưới đất; Giấy phép khai thác tài nguyên nước; Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất) thì chủ giấy phép chỉ phải chi trả 01 lần mức phí này cho cả thời gian hiệu lực của giấy phép (trung bình từ 5-15 năm) nên chi phí này rất nhỏ so với chi phí đầu tư hay lợi nhuận của đơn vị có được khi khai thác tài nguyên nước. Theo đó, nếu việc điều chỉnh mức thu tăng từ 40-102%, tương ứng với mức thu là 15-58 triệu đồng, tác động không đáng kể đến doanh nghiệp, doanh nghiệp có khả năng chi trả và sẵn sàng chi trả để đảm bảo cho việc tuân thủ pháp luật của mình.

- Tác động đến NSNN: Với mức thu phí đề xuất điều chỉnh tăng từ 40 - 102% so với mức thu của Thông tư số 01/2022/TT-BTC và tỷ lệ nộp vào NSNN là 30% như nội dung giải trình tại điểm 2.7 thì số tiền thu nộp vào NSNN cơ bản sẽ cao hơn mức thu nộp vào NSNN hiện hành tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC, do đó sẽ tác động tích cực đến nguồn thu NSNN.

2.6. Về kê khai, nộp phí

- Tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 01/2022/TT-BTC quy định: *“Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.”*

- Công việc kê khai, nộp phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện theo tháng đang được thực hiện ổn định và không phát sinh vướng mắc trong thời gian qua. Trên cơ sở đề xuất của Bộ NNMT, Bộ Tài chính sửa các nội dung như sau:

+ Giữ nội dung quy định về kê khai, nộp phí như quy định hiện hành tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC. Đồng thời, bổ sung quy định về hình thức nộp phí tại Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính.

+ Bổ sung quy định về in, phát hành chứng từ tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Thông tư theo hướng dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.7. Về quản lý và sử dụng phí

Tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BTC quy định: Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được trích lại 50% tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định. Nộp 50% tiền phí thu được vào NSNN. Để đảm bảo cho quy trình cấp phép theo đúng quy định tại Nghị định 54/2024/NĐ-CP, Bộ NNMT đề nghị điều chỉnh tăng tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí từ 50% lên thành 70% thì số tiền giữ lại cơ bản sẽ trang trải các chi phí tối thiểu trong quá trình thẩm định hồ sơ cấp phép, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

a) Số liệu thu, chi tiền phí của tổ chức thu phí giai đoạn 2022-2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
		Dự toán	Quyết toán	Dự toán	Quyết toán	Dự toán	Ước thực hiện
I	Tổng số thu phí, lệ phí	1.500	2.364	1.500	848	1.500	1.040
II	Tổng số tiền phí nộp NSNN	942	1.374	750	424	750	520
III	Tổng số tiền phí để lại theo quy định	558	3.018	3.146	2.820	2.346	2.116
1	Số năm trước chuyển sang		2.030	2.396	2.396	1.596	1.596
	<i>Trong đó cải cách tiền lương</i>		1.963	1.963	1.963	1.470	1.470
2	Số được để lại trong năm	558	990	750	424	750	520
IV	Tổng số tiền phí để lại đã chi theo quy định (<i>Chi thực hiện chế độ tự chủ/chi nhiệm vụ thường xuyên</i>)	1.050	622	1.782	1.147	2.346	1.990
V	Chênh lệch thu - chi tiền phí được để lại chuyển năm sau (=III-IV)	- 492	2.396	1.364	1.673	0	

Theo Biểu số liệu nêu trên: Năm 2022, Bộ NNMT giao dự toán tổng số tiền phí nộp NSNN cao hơn 50% số phí phải nộp NSNN theo Thông tư số 01/2022/TT-BTC, dẫn đến tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí thấp hơn so với quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-BTC. Các năm còn lại tỷ lệ tiền phí để lại là 50% tổng số phí thu được theo Thông tư số 01/2022/TT-BTC. Tổng số tiền phí để lại theo quy định bao gồm: (i) Số được để lại trong năm theo tỷ lệ quy định; (ii) Số tiền phí để lại năm trước chuyển sang: chủ yếu là tiền cải cách tiền lương các năm trước chưa chi chuyển sang, một phần còn lại là số tiền thẩm định của các hồ sơ đã thu tiền trong năm nhưng việc thẩm định hồ sơ cấp phép kéo dài sang năm sau. Đến năm 2024 nguồn phí năm trước chuyển sang cơ bản đã được chi hết cho cải cách tiền lương theo quy định.

Theo Bộ NNMT thì năm 2022 thẩm định 176 công trình nhưng bố trí đi khảo sát được 13 công trình (gần 7,9 % số các công trình), năm 2023 thẩm định 76 công trình nhưng chỉ bố trí đi khảo sát được 32 công trình (gần 42% số các công trình), ước thực hiện năm 2024 thẩm định 100 công trình nhưng bố trí đi khảo sát được 10 công trình (gần 10% số các công trình), trong đó các năm còn tồn đọng một số hồ sơ họp hội đồng, chi in ấn tài liệu họp hội đồng không có nguồn để thanh toán. Đối với các công trình có đi khảo sát thì: Tổng chi phí thực tế trang trải cho công tác thẩm định bằng 90% so với tổng số phí đã thu; Tổng chi phí thực tế trang trải cho công tác thẩm định vượt 80% so với tổng số phí được để lại đơn vị. Do đó, để tổ chức đi khảo sát công trình được phải bù đắp nguồn kinh phí từ các công trình khác trong năm. Ngoài ra, đơn vị đã phải thực hiện tiết giảm chi phí văn phòng phẩm, phô tô, nguồn quản lý hành chính hỗ trợ một phần, nhiều các công trình không đi khảo sát thực tế được (ngay cả các công trình có đi khảo sát cũng phải cắt giảm thành phần, số lượng người, số ngày đi khảo sát để tiết kiệm chi phí). Việc không đi khảo sát thực tế, chỉ thẩm

định hồ sơ cấp phép, điều chỉnh, gia hạn trên báo cáo của Chủ giấy phép nộp làm tăng tính rủi ro, cơ quan quản lý không kiểm chứng được các thông tin mà đơn vị đề nghị cấp phép kê khai, báo cáo trong hồ sơ, đề án với thực tiễn hiện trạng việc khai thác, sử dụng nước của công trình.

Như vậy, với mức thu phí và tỷ lệ phí được để lại hiện hành (50%) theo Thông tư số 01/2022/TT-BTC thì đơn vị không đủ trang trải các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình thẩm định hồ sơ cấp phép. Do đó, bên cạnh việc rà soát tính đúng tính đủ các chi phí thực tế do mức thu hiện hành do chưa tính đủ chi phí thực tế, do lương tăng, do chỉ số CPI các năm tăng... cũng cần rà soát lại tỷ lệ trích nộp cho phù hợp với thực tế của đơn vị đang thực hiện nhiệm vụ thu phí.

b) Về dự toán thu, chi giai đoạn 03 năm tới (2025-2027)

STT	Nội dung	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Tổng 2025-2027
1	Tổng số thu phí dự kiến	1.500	1.500	1.500	4.500
2	Tổng số tiền phí để lại dự kiến chi theo quy định	1.050	1.050	1.050	4.150
3	Dự toán chi/dự toán thu: (2/1)	70%	70%	70%	70%

Theo điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí thì tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí là: $4.500/4.150 = 70\%$.

Căn cứ thực tế thu, chi của tổ chức thu phí giai đoạn 2022 - 2024 và dự kiến thực hiện giai đoạn 2025 - 2027 theo đề án của Bộ NNMT, Bộ Tài chính điều chỉnh quy định tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí là 70% số tiền phí thu được tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Thông tư.

2.8. Về một số nội dung khác

a) Về cập nhật căn cứ pháp lý, sửa về mặt câu chữ, kỹ thuật trình bày để phù hợp với pháp luật hiện hành về VBQPPL, tài nguyên nước và phí, lệ phí. Bộ Tài chính đã rà soát, hoàn chỉnh tại dự thảo Thông tư.

b) Về hình thức Thông tư: Dự thảo Thông tư sửa đổi 5/6 Điều của Thông tư số 01/2022/TT-BTC. Để tạo thuận lợi cho việc tra cứu, trích dẫn văn bản, Bộ Tài chính ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 01/2022/TT-BTC.

V. Về nguồn lực, tài chính thực hiện và thủ tục hành chính

Dự thảo Thông tư chỉ sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung cho đồng bộ với pháp luật hiện hành; hoạt động tổ chức thu, nộp phí vẫn sử dụng nguồn nhân lực hiện có của các cơ quan cung cấp dịch vụ; không phát sinh thêm nguồn nhân lực, tài chính cho việc tổ chức thực hiện Thông tư.

Dự thảo Thông tư không quy định thủ tục hành chính./.

BỘ TÀI CHÍNH